

Số: 3579/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 06 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cắt giảm kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020 kéo dài sang năm 2021, kế hoạch vốn năm 2021 và bổ sung kế hoạch vốn ngân sách tỉnh cho các dự án**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 268/TTr-SKHĐT ngày 29/11/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

**1.** Cắt giảm kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020 kéo dài sang năm 2021 và kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2021 đã được UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị để thực hiện các dự án nhưng chưa có nhu cầu giải ngân kế hoạch vốn trong năm 2021, với tổng số tiền: 196.794.207.402 đồng (*Một trăm chín mươi sáu tỷ, bảy trăm chín mươi tư triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, bốn trăm lẻ hai đồng*) (trong đó: kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 là 73.038.499.452 đồng, kế hoạch vốn năm 2021 là 123.755.707.950 đồng), như sau:

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**2.** Giao bổ sung kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020 kéo dài sang năm 2021, kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2021 cho các đơn vị, với tổng số tiền: 196.794.207.402 đồng (*Một trăm chín mươi sáu tỷ, bảy trăm chín mươi tư triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, bốn trăm lẻ hai đồng*), từ nguồn vốn cắt giảm tại Khoản 1, để thực hiện các dự án, như sau:

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập thủ tục cắt giảm, bổ sung kế hoạch vốn cho các đơn vị; theo dõi, hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan theo đúng quy định.

Các chủ đầu tư các dự án có tên tại các Phụ lục khẩn trương lập thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn; các đơn vị được UBND tỉnh bổ sung kế hoạch vốn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được bổ sung đúng mục đích, hiệu quả, giải ngân và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng thời hạn quy định (kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 được giải ngân đến ngày 31/12/2021; kế hoạch vốn năm 2021 được giải ngân đến ngày 31/01/2022).

Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý các phát sinh, vướng mắc (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ đầu tư các dự án có tên tại các Phụ lục và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTTH, TH.

(G:\Dropbox\Hai TH\Nam 2021\Đầu tư công\QĐ điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020, năm 2021 của các dự án ngân sách tỉnh (TTr 268).doc)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature in blue ink)*  
**Nguyễn Hồng Quang**

Phụ lục I

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021 CẮT GIẢM KẾ HOẠCH VỐN**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại Khoản	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021 (tính đến ngày 30/10/2021)			Kế hoạch vốn cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú	
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay				Kế hoạch vốn còn lại đến nay
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>3.749.277</b>	<b>2.122.058</b>	<b>1.380.128</b>	<b>556.201</b>	<b>316.800,328129</b>	<b>85.362,776120</b>	<b>238.963,552009</b>	<b>196.794,207402</b>	<b>120.006,120727</b>	
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 KÉO DÀI SANG NĂM 2021</b>						<b>1.243.813</b>	<b>575.004</b>	<b>835.167</b>	<b>383.314</b>	<b>153.114,696429</b>	<b>71.671,505202</b>	<b>88.969,191227</b>	<b>73.038,499452</b>	<b>80.076,196977</b>	
<b>A1</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT</b>						<b>14.793</b>	<b>14.308</b>	<b>14.364</b>	<b>14.120</b>	<b>5.035,940000</b>	<b>2.261,569000</b>	<b>2.774,371000</b>	<b>2.169,390000</b>	<b>2.866,550000</b>	
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>						<b>3.765</b>	<b>3.765</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>640,099000</b>	<b>367,843000</b>	<b>272,256000</b>	<b>250,000000</b>	<b>390,099000</b>	
1	Trạm y tế thị trấn Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	7763548		132	1567-28/5/19	3.765	3.765	3.500	3.500	640,099000	367,843000	272,256000	250,000000	390,099000	Không có nhu cầu sử dụng
<b>II</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ HỖ TRỢ TRỪNG TU DI TÍCH CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH</b>						<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>1.762,525000</b>	<b>1.503,800000</b>	<b>258,725000</b>	<b>100,000000</b>	<b>1.662,525000</b>	
1	Huyện Bắc Trà My (Duy tu bảo dưỡng các di tích di tích đã phục dựng tại Khu di tích lịch sử cách mạng Trung Trung Bộ - Nước Oa)	UBND huyện Bắc Trà My	7847342		161	3231-31/7/20	2.500	2.500	2.500	2.500	1.762,525000	1.503,800000	258,725000	100,000000	1.662,525000	Không có nhu cầu sử dụng
<b>III</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG VÀ THỦY LỢI HÓA ĐẤT MÀU</b>						<b>7.083</b>	<b>6.598</b>	<b>6.919</b>	<b>6.675</b>	<b>1.078,358000</b>	<b>389,926000</b>	<b>688,432000</b>	<b>688,432000</b>	<b>389,926000</b>	
1	Thủy lợi hóa đất màu thôn Tiến Thành, xã Tam Tiến	UBND huyện Núi Thành	7772990		283	5139-29/7/19	1.088	1.088	1.088	1.088	49,172000		49,172000	49,172000	-	Không có nhu cầu sử dụng
2	Thủy lợi hóa đất màu thôn Tân Lộc Ngọc, xã Tam Tiến		7846168		283	4231-22/7/20	1.142	1.142	1.142	1.142	190,472000		190,472000	190,472000	-	
3	Kiên cố kênh mương thôn 2, xã Phước Năng	UBND huyện Phước Sơn	7837964		283	1183-8/6/20	600	540	540	540	50,000000		50,000000	50,000000	-	Không có nhu cầu sử dụng
4	Thủy lợi Nước Chung thôn 3, xã Phước Năng		7837974		283	1182-8/6/20	500	450	450	450	50,000000	35,000000	15,000000	15,000000	35,000000	
5	Thủy lợi Khe Mẻ, xã Phước Hòa		7838561		283	1238-18/6/20	1.000	900	971	900	292,000000	27,000000	265,000000	265,000000	27,000000	
6	Thủy lợi Đakkalom thôn 2, xã Phước Mỹ		7837975		283	1166-5/6/20	850	765	839	755	76,000000	72,000000	4,000000	4,000000	72,000000	
7	Thủy lợi thôn 1, xã Phước Công		7837971		283	1192-12/6/20	1.000	900	989	900	222,000000	122,000000	100,000000	100,000000	122,000000	
8	Nâng cấp thủy lợi La Bơ A, xã chà Val	UBND huyện Nam Giang					903	812	900	900	148,714000	133,926000	14,788000	14,788000	133,926000	Không có nhu cầu sử dụng
<b>IV</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG GỖ LỚN</b>						<b>1.445</b>	<b>1.445</b>	<b>1.445</b>	<b>1.445</b>	<b>1.554,958000</b>	<b>-</b>	<b>1.554,958000</b>	<b>1.130,958000</b>	<b>424,000000</b>	

TT	Dan mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại Khoản	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021 (tính đến ngày 30/10/2021)			Kế hoạch vốn cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú	
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay				Kế hoạch vốn còn lại đến nay
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
1	Trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn huyện Bắc Trà My năm 2020	UBND huyện Bắc Trà My								140,958000	-	140,958000	140,958000	-	Không có nhu cầu sử dụng	
2	Trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn huyện Phước Sơn năm 2020	UBND huyện Phước Sơn	7873678			2329-24/8/20	1.445	1.445	1.445	1.445	1.414,000000		1.414,000000	990,000000	424,000000	Hỗ trợ sau đầu tư nên các hộ dân không có nguồn lực thực hiện
<b>A2</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN</b>						<b>1.229.020</b>	<b>560.696</b>	<b>820.803</b>	<b>369.194</b>	<b>148.078,756429</b>	<b>69.409,936202</b>	<b>86.194,820227</b>	<b>70.869,109452</b>	<b>77.209,646977</b>	
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>						<b>102.091</b>	<b>97.592</b>	<b>54.990</b>	<b>54.990</b>	<b>14.919,920800</b>	<b>6.889,686000</b>	<b>8.030,234800</b>	<b>6.622,584800</b>	<b>8.297,336000</b>	
1	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7783949	559	074	3142-30/9/19	61.105	56.606	21.190	21.190	2.701,164800	267,339000	2.433,825800	2.433,825800	267,339000	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng
2	Trường THPT Nguyễn Hiền, huyện Duy Xuyên		7775284	559	074	161-16/8/19	6.000	6.000	5.300	5.300	1.178,000000	850,400000	327,600000	327,600000	850,400000	Đang thi công xây dựng, chưa có khối lượng để giải ngân
3	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7631735	559	074	3435-31/10/19	29.879	29.879	23.500	23.500	10.515,367000	5.407,717000	5.107,650000	3.700,000000	6.815,367000	Đang thi công xây dựng, chưa có khối lượng để giải ngân
4	Trường PTDT nội trú THCS Nam Giang; hạng mục: xây mới khối lớp học 16 phòng	UBND huyện Nam Giang	7751471		074	510-29/3/19	5.107	5.107	5.000	5.000	525,389000	364,230000	161,159000	161,159000	364,230000	Quyết toán, thừa KHV. Nguồn XSKT
<b>II</b>	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>						<b>19.971</b>	<b>19.971</b>	<b>9.355</b>	<b>9.355</b>	<b>3.950,000000</b>	<b>2.294,500000</b>	<b>1.655,500000</b>	<b>1.655,500000</b>	<b>2.294,500000</b>	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	7786640	412	101	3292-16/10/19	19.971	19.971	9.355	9.355	3.950,000000	2.294,500000	1.655,500000	1.655,500000	2.294,500000	Dịch Covid và đợt mưa vừa rồi đã gây hư hỏng nên đang khắc phục
<b>III</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>						<b>252.133</b>	<b>213.989</b>	<b>162.311</b>	<b>162.311</b>	<b>76.743,041000</b>	<b>28.324,979000</b>	<b>48.418,062000</b>	<b>42.516,808000</b>	<b>34.226,233000</b>	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc	Sở Y tế	7487939	423	132	3448-31/10/14	145.993	145.993	98.481	98.481	28.642,527000	8.455,979000	20.186,548000	18.886,548000	9.755,979000	Chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng, không giải ngân
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		7847351	423	139	147-30/7/20	2.271	2.271	2.000	2.000	1.891,400000	969,000000	922,400000	922,400000	969,000000	Mới bàn giao mặt bằng, chưa có khối lượng
3	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh QNam		7853239	423	139	163-26/8/20	3.040	3.040	2.700	2.700	2.592,300000		2.592,300000	2.592,300000	-	Đang điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu
4	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt, nước thải và mua sắm thiết bị y tế phòng khám đa khoa khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		7474440	423	139	1608-26/5/14	28.669	13.685	10.130	10.130	329,814000		329,814000	329,814000	-	Đang quyết toán hoàn thành
5	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện đa khoa tỉnh QN	7755953	423	132	1163-17/4/19	72.160	49.000	49.000	49.000	43.287,000000	18.900,000000	24.387,000000	19.785,746000	23.501,254000	Chưa nhập được thiết bị, chưa có khối lượng giải ngân
<b>IV</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>						<b>8.180</b>	<b>8.180</b>	<b>7.400</b>	<b>7.400</b>	<b>1.404,000000</b>	<b>451,400000</b>	<b>952,600000</b>	<b>952,600000</b>	<b>451,400000</b>	
1	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	7808408	425	221	06-08/01/20	8.180	8.180	7.400	7.400	1.404,000000	451,400000	952,600000	952,600000	451,400000	Đang quyết toán hoàn thành
<b>V</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>						<b>224.219</b>	<b>125.108</b>	<b>84.718</b>	<b>65.426</b>	<b>42.040,405000</b>	<b>28.347,919189</b>	<b>21.218,485811</b>	<b>13.677,158811</b>	<b>28.363,246189</b>	

TT	Dan mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại Khoản	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021 (tính đến ngày 30/10/2021)			Kế hoạch vốn cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại đến nay			
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
<b>V.1</b>	<b>LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP</b>						<b>60.362</b>	<b>26.452</b>	<b>22.018</b>	<b>2.726</b>	<b>2.000,000000</b>	<b>770,000000</b>	<b>1.230,000000</b>	<b>1.109,000000</b>	<b>891,000000</b>	
1	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	7557673	412	282	834-30/3/21	60.362	26.452	22.018	2.726	2.000,000000	770,000000	1.230,000000	1.109,000000	891,000000	Khối lượng không đảm bảo để giải ngân hết KHV
<b>V.2</b>	<b>THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI</b>						<b>6.982</b>	<b>6.700</b>	<b>6.700</b>	<b>6.700</b>	<b>4.700,000000</b>	<b>1.929,830000</b>	<b>2.770,170000</b>	<b>2.770,170000</b>	<b>1.929,830000</b>	
1	Mương thoát nước khu dân cư thôn Nam Hà, xã Bình Dương	UBND huyện Thăng Bình	7801274		283	3212-30/10/19	6.982	6.700	6.700	6.700	4.700,000000	1.929,830000	2.770,170000	2.770,170000	1.929,830000	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng
<b>V.3</b>	<b>ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI</b>						<b>9.234</b>	<b>9.234</b>	<b>8.200</b>	<b>8.200</b>	<b>800,000000</b>	<b>-</b>	<b>800,000000</b>	<b>300,000000</b>	<b>500,000000</b>	
1	Điểm định canh định cư thôn 3, xã Trà Giác	UBND huyện Bắc Trà My	7559303		285	641-07/2/18	9.234	9.234	8.200	8.200	800,000000	-	800,000000	300,000000	500,000000	Không có nhu cầu sử dụng
<b>V.4</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>						<b>143.414</b>	<b>78.495</b>	<b>44.000</b>	<b>44.000</b>	<b>32.740,405000</b>	<b>24.642,104000</b>	<b>15.624,301000</b>	<b>8.703,974000</b>	<b>24.036,431000</b>	
1	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Nổi Rang	UBND huyện Duy Xuyên	7818540		292	613-10/3/20	20.995	20.995	14.500	14.500	10.000,000000	3.518,000000	3.518,000000	1.931,362000	8.068,638000	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng
2	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)		7866499		292	2012-28/7/20	40.000	40.000	12.000	12.000	12.000,000000	16.245,000000	6.245,000000	911,311000	11.088,689000	
3	Đường từ trường PTTH Thái Phiên đến Quốc lộ 14E		UBND huyện Thăng Bình	7783501		292	3125-30/9/19	82.419	17.500	17.500	17.500	10.740,405000	4.879,104000	5.861,301000	5.861,301000	
<b>V.5</b>	<b>CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>						<b>4.227</b>	<b>4.227</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	<b>1.800,000000</b>	<b>1.005,985189</b>	<b>794,014811</b>	<b>794,014811</b>	<b>1.005,985189</b>	
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	7785768	413	314	3209-07/10/19	4.227	4.227	3.800	3.800	1.800,000000	1.005,985189	794,014811	794,014811	1.005,985189	Không có nhu cầu sử dụng
<b>VI</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>						<b>13.428</b>	<b>13.428</b>	<b>10.859</b>	<b>10.859</b>	<b>3.900,000000</b>	<b>2.431,200000</b>	<b>1.468,800000</b>	<b>1.468,800000</b>	<b>2.431,200000</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở VH-TT&DL	7786635	425	341	213-30/9/19	11.928	11.928	9.459	9.459	3.500,000000	2.431,200000	1.068,800000	1.068,800000	2.431,200000	Đang quyết toán hoàn thành
2	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	Sở TN&MT	7783531	426	341	211-24/9/19	1.500	1.500	1.400	1.400	400,000000		400,000000	400,000000	-	
<b>VII</b>	<b>BẢO ĐẢM XÃ HỘI</b>						<b>2.359</b>	<b>2.359</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>	<b>100,277000</b>	<b>80,286000</b>	<b>19,991000</b>	<b>19,991000</b>	<b>80,286000</b>	
1	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	7752710		371	594-25/3/19	2.359	2.359	2.100	2.100	100,277000	80,286000	19,991000	19,991000	80,286000	Không có nhu cầu sử dụng
<b>VIII</b>	<b>ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA</b>						<b>606.639</b>	<b>80.069</b>	<b>489.071</b>	<b>56.753</b>	<b>5.021,112629</b>	<b>589,966013</b>	<b>4.431,146616</b>	<b>3.955,666841</b>	<b>1.065,445788</b>	
1	Quản lý thiên tai - WB5	Sở NN&PTNT	7378012	599	283	1370-11/6/2012	267.343	38.621	226.240	19.867	459,000000	69,185000	389,815000	389,815000	69,185000	Không có nhu cầu sử dụng
2	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7384028	413	139	1853-13/7/20	107.146	14.298	43.610	12.906	565,851841		565,851841	565,851841	-	Không có nhu cầu sử dụng
3	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7593697	599	292	622-02/03/16	232.150	27.150	219.221	23.980	3.996,260788	520,781013	3.475,479775	3.000,000000	996,260788	Không có nhu cầu sử dụng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại Khoản	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021 (tính đến ngày 30/10/2021)			Kế hoạch vốn cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại đến nay			
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021</b>						<b>2.505.464</b>	<b>1.547.054</b>	<b>544.961</b>	<b>172.887</b>	<b>163.685,631700</b>	<b>13.691,270918</b>	<b>149.994,360782</b>	<b>123.755,707950</b>	<b>39.929,923750</b>	
<b>B1</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT</b>						<b>22.126</b>	<b>22.126</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>18.252,603700</b>	<b>1.607,200000</b>	<b>16.645,403700</b>	<b>13.164,102950</b>	<b>5.088,500750</b>	
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>						<b>14.400</b>	<b>14.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.100,000000</b>	<b>-</b>	<b>9.100,000000</b>	<b>9.100,000000</b>	<b>-</b>	Nguồn xố số kiến thiết
1	Mua sắm trang thiết bị các trạm y tế	Sở Y tế					14.400	14.400			9.100,000000		9.100,000000	9.100,000000	-	(*) Chưa phân bổ
<b>II</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ HỖ TRỢ TRỪNG TU DI TÍCH CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH</b>						<b>7.726</b>	<b>7.726</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000,000000</b>	<b>1.607,200000</b>	<b>2.392,800000</b>	<b>2.392,800000</b>	<b>1.607,200000</b>	Nguồn ngân sách tập trung
1	Bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Trà Kiệu	Sở VH-TT&DL	7838278	429	161	107-08/6/20	2.245	2.245	2.000	2.000	2.000,000000	1.607,200000	392,800000	392,800000	1.607,200000	Đang thi công, chưa có khối lượng
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Chiên Đàn		7911021	429	161	2178-04/8/21	5.481	5.481	2.000	2.000	2.000,000000		2.000,000000	2.000,000000	-	Đang thiết kế BVTC - dự toán, chưa có khối lượng
<b>III</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG VÀ THỦY LỢI HÓA ĐẤT MÀU</b>						<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50,000000</b>	<b>-</b>	<b>50,000000</b>	<b>50,000000</b>	<b>-</b>	
1	Thủy lợi Ông Quy, thị trấn Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My									50,000000	-	50,000000	50,000000	-	Nộp trả. Nguồn tiết kiệm chi
<b>IV</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH TẬP TRUNG</b>										<b>3.202,603700</b>	<b>-</b>	<b>3.202,603700</b>	<b>18,302950</b>	<b>3.184,300750</b>	Không có nhu cầu sử dụng
<b>V</b>	<b>NGHỊ QUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC, LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN</b>										<b>400,000000</b>	<b>-</b>	<b>400,000000</b>	<b>103,000000</b>	<b>297,000000</b>	
1	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành									400,000000		400,000000	103,000000	297,000000	Không có nhu cầu sử dụng
<b>VI</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GÁN VỚI PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU</b>						<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.500,000000</b>	<b>-</b>	<b>1.500,000000</b>	<b>1.500,000000</b>	<b>-</b>	
1	Đường vào khu nguyên liệu xã Tà Bhing	UBND huyện Nam Giang									1.500,000000	-	1.500,000000	1.500,000000	-	(*) Chưa phân bổ
<b>B2</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN</b>						<b>2.483.338</b>	<b>1.524.928</b>	<b>540.961</b>	<b>168.887</b>	<b>145.433,028000</b>	<b>12.084,070918</b>	<b>133.348,957082</b>	<b>110.591,605000</b>	<b>34.841,423000</b>	
<b>I</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>						<b>181.255</b>	<b>172.160</b>	<b>44.013</b>	<b>35.899</b>	<b>21.751,060000</b>	<b>699,586000</b>	<b>21.051,474000</b>	<b>11.016,531000</b>	<b>10.734,529000</b>	Nguồn xố số kiến thiết
1	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế	7481103	423	132	2238-21/7/14	142.078	142.078	28.308	28.308	14.629,814000		14.629,814000	4.896,871000	9.732,943000	Chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng, không giải ngân
2	Hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện Nhi tỉnh Quảng Nam		7615735	423	139	16-21/02/17	10.580	1.485	8.704	591	121,246000	101,586000	19,660000	19,660000	101,586000	Nhà thầu đã giải thể, không giải ngân được
3	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7887413	560	132	482-09/02/21	28.597	28.597	7.000	7.000	7.000,000000	598,000000	6.402,000000	6.100,000000	900,000000	Đang trình thẩm định thiết kế BVTC-DT, chưa có khối lượng để giải ngân

TT	Dan mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021 (tính đến ngày 30/10/2021)			Kế hoạch vốn cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú	
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay				Kế hoạch vốn còn lại đến nay
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
<b>II</b>	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>						<b>30.000</b>	<b>21.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000,000000</b>	<b>170,000000</b>	<b>4.830,000000</b>	<b>4.830,000000</b>	<b>170,000000</b>	
1	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ	UBND huyện Tiên Phước	7889375		161	565-3/3/21	30.000	21.000	5.000	5.000	5.000,000000	170,000000	4.830,000000	4.830,000000	170,000000	Chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng, không giải ngân
<b>III</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>						<b>13.800</b>	<b>13.800</b>	<b>13.722</b>	<b>13.722</b>	<b>800,000000</b>	<b>400,000000</b>	<b>400,000000</b>	<b>300,000000</b>	<b>500,000000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7613294	559	261	3857-31/10/16	13.800	13.800	13.722	13.722	800,000000	400,000000	400,000000	300,000000	500,000000	Ảnh hưởng thời tiết, chưa tổ chức vận hành nên không giải ngân được
<b>IV</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>						<b>1.169.705</b>	<b>1.153.705</b>	<b>74.734</b>	<b>74.734</b>	<b>74.086,000000</b>	<b>3.526,571000</b>	<b>70.559,429000</b>	<b>60.631,106000</b>	<b>13.454,894000</b>	
<b>IV.1</b>	<b>NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP</b>						<b>63.000</b>	<b>63.000</b>	<b>13.000</b>	<b>13.000</b>	<b>13.000,000000</b>	<b>557,000000</b>	<b>12.443,000000</b>	<b>7.000,000000</b>	<b>6.000,000000</b>	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7880058	599	281	3910-30/12/20	63.000	63.000	13.000	13.000	13.000,000000	557,000000	12.443,000000	7.000,000000	6.000,000000	Đang thiết kế BVTC - dự toán, chưa có khối lượng
<b>IV.2</b>	<b>THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI</b>						<b>14.963</b>	<b>14.963</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>5.000,000000</b>	<b>3.600,000000</b>	<b>1.400,000000</b>	
1	Cảnh báo an toàn, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	7900590	412	283	253-31/5/21	14.963	14.963	5.000	5.000	5.000,000000	-	5.000,000000	3.600,000000	1.400,000000	Đang lựa chọn nhà thầu xây dựng. Nguồn tiết kiệm chi
<b>IV.3</b>	<b>ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI</b>						<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>30.000,000000</b>	<b>30.000,000000</b>	<b>-</b>	
1	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông	UBND huyện Nam Giang									30.000,000000		30.000,000000	30.000,000000	-	(*) Nguồn tiết kiệm chi chưa phân bổ
<b>IV.4</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>						<b>1.091.742</b>	<b>1.075.742</b>	<b>56.734</b>	<b>56.734</b>	<b>26.086,000000</b>	<b>2.969,571000</b>	<b>23.116,429000</b>	<b>20.031,106000</b>	<b>6.054,894000</b>	
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Sửa chữa cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	7729228	421	292	2865-10/9/19	49.742	49.742	35.234	35.234	4.586,000000	854,894000	3.731,106000	3.731,106000	854,894000	
2	Cầu Nghĩa Tự, thị xã Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7896602	599	292	24-19/4/21	315.000	315.000	2.000	2.000	2.000,000000		2.000,000000	1.600,000000	400,000000	Chưa có khối lượng để giải ngân kế hoạch vốn đã phân bổ
3	Đường nối Quốc lộ 1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	UBND huyện Duy Xuyên	7896598		292	24-19/4/21	567.000	567.000	3.500	3.500	3.500,000000		3.500,000000	1.700,000000	1.800,000000	
4	Đường giao thông nội bộ kết hợp kè gia cố mái taluy suối Khe Đìêng khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	7905194		292	1752-28/6/21	120.000	108.000	9.000	9.000	9.000,000000	1.844,677000	7.155,323000	6.500,000000	2.500,000000	Đang trình thẩm định thiết kế BVTC-DT, chưa có khối lượng để giải ngân
5	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	7903262		292	470-08/02/21	40.000	36.000	7.000	7.000	7.000,000000	270,000000	6.730,000000	6.500,000000	500,000000	
<b>V</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>						<b>12.870</b>	<b>12.870</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900,000000</b>	<b>4.909,000000</b>	<b>1.991,000000</b>	<b>1.918,000000</b>	<b>4.982,000000</b>	
<b>V.1</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>						<b>12.870</b>	<b>12.870</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900,000000</b>	<b>4.909,000000</b>	<b>1.991,000000</b>	<b>1.918,000000</b>	<b>4.982,000000</b>	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021 (tính đến ngày 30/10/2021)			Kế hoạch vốn cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại đến nay			
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
1	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	7900837	412	341	68-28/5/21	5.870	5.870	3.400	3.400	3.400,000000	2.387,000000	1.013,000000	940,000000	2.460,000000	Đang chờ điều chỉnh dự án, không có khối lượng giải ngân
2	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội Vụ tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7887180	560	341	14-27/01/21	7.000	7.000	3.500	3.500	3.500,000000	2.522,000000	978,000000	978,000000	2.522,000000	Thi công chậm, không giải ngân hết KHV
<b>VI</b>	<b>ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA</b>						<b>1.075.708</b>	<b>151.393</b>	<b>396.593</b>	<b>32.632</b>	<b>17.000,000000</b>	<b>2.378,913918</b>	<b>14.621,086082</b>	<b>12.000,000000</b>	<b>5.000,000000</b>	
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7582908	599	292	546-06/02/18	768.075	72.081	205.167	13.500	10.000,000000		10.000,000000	10.000,000000	-	
2	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7027013	560	311	1141-02/4/18	307.633	79.312	191.426	19.132	7.000,000000	2.378,913918	4.621,086082	2.000,000000	5.000,000000	Ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, nhập khẩu thiết bị phải có xuất xứ từ nước Italia chậm và thủ tục giải ngân vốn ODA kéo dài
<b>VII</b>	<b>DỰ PHÒNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (nguồn ngân sách tập trung 1.014 triệu đồng; nguồn tiết kiệm chi 18.881,968 triệu đồng)</b>										<b>19.895,968000</b>		<b>19.895,968000</b>	<b>19.895,968000</b>	-	(*) Chưa phân bổ



Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG TỪ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dan h mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn bổ sung								Ghi chú
						Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bổ trí đến nay		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021				
														Trong đó				
				Nguyên ngân sách tập trung	Nguyên thu sử dụng đất	Nguyên xổ số kiến thiết	Nguyên tiết kiệm chi											
<b>TỔNG SỐ</b>						<b>6.543.014</b>	<b>4.773.327</b>	<b>2.209.074</b>	<b>856.053</b>	<b>196.794,207402</b>	<b>73.038,499452</b>	<b>123.755,707950</b>	<b>23.715,906000</b>	<b>30.930,000000</b>	<b>14.016,531000</b>	<b>55.093,270950</b>		
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH</b>					<b>2.583.749</b>	<b>2.004.600</b>	<b>709.407</b>	<b>144.245</b>	<b>97.024,317652</b>	<b>71.538,499452</b>	<b>25.485,818200</b>	<b>339,287200</b>	<b>13.130,000000</b>	<b>2.016,531000</b>	<b>10.000,000000</b>		
<b>A1</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT</b>					<b>3.991</b>	<b>3.991</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>161,159000</b>	<b>161,159000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>					<b>3.991</b>	<b>3.991</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>161,159000</b>	<b>161,159000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Trạm y tế xã Đăk Pring	UBND huyện Nam Giang	7748621		132	287-19/3/19	3.991	3.991	3.500	3.500	161,159000	161,159000	-				Quyết định quyết toán số 361/QĐ-STC ngày 01/11/2020	
<b>A2</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN</b>					<b>2.579.758</b>	<b>2.000.609</b>	<b>705.907</b>	<b>140.745</b>	<b>96.863,158652</b>	<b>71.377,340452</b>	<b>25.485,818200</b>	<b>339,287200</b>	<b>13.130,000000</b>	<b>2.016,531000</b>	<b>10.000,000000</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>					<b>32.689</b>	<b>32.689</b>	<b>28.660</b>	<b>28.660</b>	<b>2.016,531000</b>	<b>-</b>	<b>2.016,531000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.016,531000</b>	<b>-</b>		
1	Trường THPT Nam Trà My, huyện Nam Trà My; hạng mục Khôi nhà ăn, kê chắn đất	Sở Giáo dục và Đào tạo	7000507	422	074	2134-17/6/15	2.718	2.718	2.000	2.000	338,513000		338,513000				Quyết định quyết toán số 361/QĐ-STC ngày 01/11/2021	
2	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7731739	560	074	1082-08/4/19	29.971	29.971	26.660	26.660	1.678,018000		1.678,018000				Báo cáo thẩm tra số 3138/BC-STC ngày 09/11/2021	
<b>II</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>					<b>2.409.973</b>	<b>1.912.014</b>	<b>586.592</b>	<b>102.620</b>	<b>94.427,686956</b>	<b>71.304,417452</b>	<b>23.123,269504</b>	<b>339,287200</b>	<b>12.783,982304</b>	<b>-</b>	<b>10.000,000000</b>		
<b>II.1</b>	<b>THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI</b>					<b>24.926</b>	<b>24.926</b>	<b>21.871</b>	<b>21.871</b>	<b>2.427,657000</b>	<b>-</b>	<b>2.427,657000</b>	<b>-</b>	<b>2.427,657000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện Thăng Bình	7618805		283	3808-28/10/16	24.926	24.926	21.871	21.871	2.427,657000		2.427,657000				Quyết định quyết toán số 3422/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	
<b>II.2</b>	<b>LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP</b>					<b>1.561</b>	<b>1.561</b>	<b>1.221</b>	<b>1.221</b>	<b>339,287200</b>	<b>-</b>	<b>339,287200</b>	<b>339,287200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Cắm mốc ranh giới lâm phần rừng phòng hộ Sông Tranh	UBND huyện Bắc Trà My	7566395	412	282		1.561	1.561	1.221	1.221	339,287200		339,287200				Quyết định quyết toán số 252/QĐ-STC ngày 07/9/2020	
<b>II.3</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>					<b>2.383.486</b>	<b>1.885.527</b>	<b>563.500</b>	<b>79.528</b>	<b>91.660,742756</b>	<b>71.304,417452</b>	<b>20.356,325304</b>	<b>-</b>	<b>10.356,325304</b>	<b>-</b>	<b>10.000,000000</b>		
1	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn thành phố Tam Kỳ	BQL các Khu kinh tế và	7194444	599	292	2911-10/9/12	1.222.805	819.386	468.960	69.302	65.346,538756	54.990,213452	10.356,325304				Quyết định quyết toán số 2815/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn bổ sung								Ghi chú
						Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021				
														Trong đó				
		Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn tiết kiệm chi													
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn huyện Núi Thành	Khu công nghiệp tỉnh	7194445	599	292	2847-04/9/12	1.160.681	1.066.141	94.540	10.226	26.314,204000	16.314,204000	10.000,000000				10.000,000000	Quyết định quyết toán số 2100/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
<b>III</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>						<b>1.447</b>	<b>1.447</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>72,923000</b>	<b>72,923000</b>	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở NN&PTNT	7793796	412	341	260-19/11/19	1.447	1.447	1.300	1.300	72,923000	72,923000	-					Quyết định quyết toán số 344/QĐ-STC ngày 21/10/2021
<b>IV</b>	<b>ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA</b>						<b>135.650</b>	<b>54.459</b>	<b>89.355</b>	<b>8.165</b>	<b>346,017696</b>	-	<b>346,017696</b>	-	<b>346,017696</b>	-	-	
1	Kè bảo vệ Khu đô thị cổ Hội An từ Chùa Cầu đến cầu Cẩm Nam, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7526925	560	283	1679-30/5/18	135.650	54.459	89.355	8.165	346,017696		346,017696		346,017696			Quyết định quyết toán số 3275/QĐ-UBND ngày 09/11/2021
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG, ĐÁY NHANH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN</b>						<b>3.959.264</b>	<b>2.768.727</b>	<b>1.499.666</b>	<b>711.808</b>	<b>99.769,889750</b>	<b>1.500,000000</b>	<b>98.269,889750</b>	<b>23.376,618800</b>	<b>17.800,000000</b>	<b>12.000,000000</b>	<b>45.093,270950</b>	
<b>I</b>	<b>HỖ TRỢ HUYỆN TIÊN PHƯỚC THANH TOÁN NỢ KHỐI LƯỢNG NÔNG THÔN MỚI (Thông báo số 338/TB-TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam)</b>	UBND huyện Tiên Phước					<b>300.000</b>	<b>158.000</b>	<b>51.564</b>	<b>51.564</b>	<b>12.000,000000</b>		<b>12.000,000000</b>				<b>12.000,000000</b>	Thanh toán nợ khối lượng
<b>II</b>	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>						<b>14.900</b>	<b>13.500</b>	<b>5.400</b>	<b>5.400</b>	<b>1.500,000000</b>	<b>1.500,000000</b>	-	-	-	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	7866498		161	5926-30/10/20	14.900	13.500	5.400	5.400	1.500,000000	1.500,000000	-					Thanh toán nợ khối lượng
<b>III</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>						<b>2.187.237</b>	<b>2.048.453</b>	<b>464.948</b>	<b>409.048</b>	<b>59.758,586800</b>	-	<b>59.758,586800</b>	<b>23.076,618800</b>	<b>17.800,000000</b>	-	<b>18.881,968000</b>	
<b>II.1</b>	<b>LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP</b>						<b>15.330</b>	<b>11.546</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>979,585000</b>	-	<b>979,585000</b>	<b>979,585000</b>	-	-	-	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Chi cục Kiểm lâm	7776845	412	282	2617-16/8/19	15.330	11.546	7.500	7.500	979,585000		979,585000	979,585000				Thanh toán nợ khối lượng
<b>II.2</b>	<b>THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN</b>						<b>120.065</b>	<b>40.065</b>	<b>56.980</b>	<b>6.080</b>	<b>500,000000</b>	-	<b>500,000000</b>	<b>500,000000</b>	-	-	-	
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	7555419	412	284	1130-29/3/16	120.065	40.065	56.980	6.080	500,000000		500,000000	500,000000				Thanh toán nợ khối lượng
<b>II.3</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>						<b>2.051.842</b>	<b>1.996.842</b>	<b>400.468</b>	<b>395.468</b>	<b>58.279,001800</b>	-	<b>58.279,001800</b>	<b>21.597,033800</b>	<b>17.800,000000</b>	-	<b>18.881,968000</b>	
1	Sửa chữa cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	7729228	421	292	2865-10/9/19	49.742	49.742	35.234	35.234	1.700,000000		1.700,000000		1.700,000000			Thanh toán nợ khối lượng
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5m lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)	BOI. dự án	7811913	560	292	2101-29/7/21	22.550	22.550	14.000	14.000	4.000,000000		4.000,000000		4.000,000000			Thanh toán nợ khối lượng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn bổ sung				Ghi chú				
						Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Kế hoạch vốn năm 2021					
													Tổng số		Trong đó			
		Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn tiết kiệm chi													
3	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)	ĐT XD các CTGT tỉnh	7746293	599	292	1619-31/5/19	419.999	386.999	262.785	262.785	23.166,301800		23.166,301800	14.284,333800			8.881,968000	Thanh toán nợ khối lượng
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điền - A Sờ		7893392	599	292	2937-18/10/21	260.000	260.000			2.000,000000		2.000,000000		2.000,000000			
5	Đường trục chính từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1	BQL dự án ĐT XD các CTGT tỉnh	7896600	559	292	23-19/4/21	590.000	590.000			2.000,000000		2.000,000000		2.000,000000			Bổ trí để đảo nguồn thanh toán thay nguồn NSTW
6	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường Võ Chí Công	BQL dự án ĐT XD các CTGT tỉnh	7896601	559	292	23-19/4/21	473.000	473.000			2.100,000000		2.100,000000		2.100,000000			
7	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐT XD tỉnh	7891747	560	292	812-29/3/21	30.000	30.000	8.000	8.000	3.000,000000		3.000,000000		3.000,000000			Thanh toán nợ khối lượng
8	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	7799327		292	4033-11/12/19	50.000	35.000	20.800	20.800	3.000,000000		3.000,000000		3.000,000000			Thanh toán nợ khối lượng
9	Bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cầu Bình Đào trên tuyến Quốc lộ 14E	UBND huyện Thăng Bình	7097732		292		22.613	22.613	15.300	15.300	7.312,700000		7.312,700000	7.312,700000				Hoàn trả ngân sách huyện Thăng Bình đã ứng trước theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh
10	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	7716761		292	2996-05/10/18	133.938	126.938	44.350	39.350	10.000,000000		10.000,000000				10.000,000000	Thanh toán nợ khối lượng
<b>IV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG</b>						<b>3.342</b>	<b>3.342</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>1.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000,000000</b>	
1	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	7898289	509	351	59-17/5/21	3.342	3.342	2.000	2.000	1.000,000000		1.000,000000				1.000,000000	Thanh toán nợ khối lượng
<b>V</b>	<b>BẢO ĐẢM XÃ HỘI</b>						<b>3.199</b>	<b>3.000</b>	<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	<b>300,000000</b>	<b>-</b>	<b>300,000000</b>	<b>300,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Nghĩa trang liệt sỹ tế xã Tiên An	UBND huyện Tiên Phước	7749869		371	332-21/3/19	3.199	3.000	2.700	2.700	300,000000		300,000000	300,000000				Thanh toán nợ khối lượng
<b>VI</b>	<b>ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA</b>						<b>1.450.587</b>	<b>542.432</b>	<b>973.054</b>	<b>241.096</b>	<b>25.211,302950</b>	<b>-</b>	<b>25.211,302950</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.211,302950</b>	
1	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	BQL dự án ĐT XD các CTGT tỉnh	7678808	599	292	546-06/02/18	768.075	201.176	518.526	127.823	13.000,000000		13.000,000000				13.000,000000	Đối ứng thanh toán khối lượng và giải phóng mặt bằng
2	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐT XD các CTGT tỉnh	7712573	599	294	3259-31/10/18	682.512	341.256	454.528	113.273	12.211,302950		12.211,302950				12.211,302950	Thanh toán khối lượng cầu Ông Điền và giải phóng mặt bằng